

Số: 227/YHB-KD
V/v cung cấp hồ sơ năng lực và
báo giá dịch vụ tư vấn

Hải Phòng, ngày 31 tháng 05 năm 2024

Kính gửi: Các công ty cung ứng dịch vụ có năng lực

Viện Y học biển đang có kế hoạch triển khai lựa chọn nhà thầu cung cấp hoá chất xét nghiệm năm 2024-2025 (đợt 1) của Viện Y học biển. Để có cơ sở thực hiện lựa chọn đơn vị tư vấn cung cấp dịch vụ tư vấn lập E-HSMT, đánh giá E-HSDT và đơn vị tư vấn thẩm định E-HSMT, thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu thuộc kế hoạch nêu trên, đề nghị Các công ty cung ứng dịch vụ có năng lực cung cấp hồ sơ năng lực và báo giá thực hiện dịch vụ nêu trên với các thông tin sau:

STT	Tên gói thầu	Số lượng danh mục	Tổng giá trị gói thầu (VNĐ)
1	Gói thầu: Mua sắm hoá chất xét nghiệm năm 2024-2025 (đợt 1) của Viện Y học biển	04 phần (50 danh mục)	3.852.676.000
	Tổng cộng	04 phần (50 danh mục)	3.852.676.000

(Có Danh mục hàng hoá kèm theo)

Thời hạn tiếp nhận hồ sơ: Trước 17 giờ 00 phút, ngày 05/6/2024

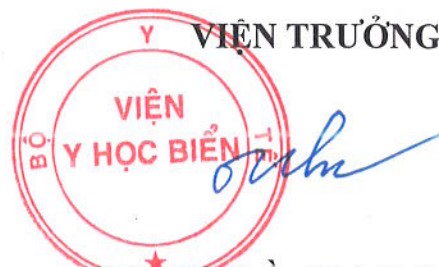
Địa chỉ tiếp nhận hồ sơ: Khoa Dược, Viện Y học biển, Số 21 đường Võ Nguyên Giáp, phường Kênh Dương, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng

(Đơn vị có thể gửi trước bản scan vào hộp thư: khoaduoc@vinimam.org.vn)

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu: VT, KD.



PGS.TS Trần Thị Quỳnh Chi



**PHỤ LỤC: DANH MỤC DỰ KIẾN MUA SẴM HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM
NĂM 2024-2025 (ĐỢT 1) CỦA VIỆN Y HỌC BIỂN**

(Kèm theo Công văn số /YHB-KD ngày 31/05/2024 Viện Y học biển)

STT	Tên hàng hóa	Đặc điểm, thông số kỹ thuật hàng hoá	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến 2024-2025	Giá dự kiến sử dụng đã có VAT (VNĐ)	Thành tiền dự kiến sử dụng đã có VAT (VNĐ)
Phần I	Hoá chất xét nghiệm cho máy khí máu					
1	Hoá chất chạy mẫu Full + CO-OX + Lactate 400 Test	Hóa chất chạy mẫu có Lactate trên hệ thống Rapidpoint 500 đóng gói cartridge công suất 400 test. Cartridge đo bao gồm các cảm biến, thuốc thử, và các thành phần chất lỏng cần thiết để phân tích mẫu bệnh phẩm và hiệu chuẩn trên hệ thống. Các cảm biến trong cartridge có khả năng đo lường các chỉ số pH, pO2, pCO2, Na+, K+, Ca++, Cl-, glucose, lactate, hemoglobin toàn phần, oxyhemoglobin, deoxyhemoglobin, methemoglobin, carboxyhemoglobin và neonatal bilirubin. Mỗi cartridge sử dụng ổn định trong 28 ngày khi được cài đặt trên hệ thống. Bảo quản ở nhiệt độ 2-8°C.	Hộp	20	45.000.000	900.000.000
2	Hóa chất rửa thải toàn bộ	Hóa chất rửa thải có chứa thuốc rửa để làm sạch đường dẫn mẫu sau khi phân tích và hiệu chuẩn. Bao gồm 250 mL chất rửa với muối, chất hoạt động bề mặt, chất bảo quản trong nước khử ion. Mỗi cartridge rửa thải sử dụng ổn định trong 10 ngày sau khi được cài đặt trên hệ thống. Bảo quản ở nhiệt độ 2-25°C.	Hộp	15	9.344.000	140.160.000
3	Hóa chất kiểm chuẩn mức 3	Hóa chất kiểm chuẩn mức 3 cho pH, khí máu, điện giải, Co-ox và các chất chuyển hóa trên hệ thống. Bảo quản ở nhiệt độ 18-25°C, tránh ánh nắng trực tiếp.	Hộp	1	3.000.000	3.000.000
Phần II	Hoá chất xét nghiệm cho máy dị nguyên					
4	Bộ hóa chất tìm dị nguyên gây dị ứng (64 loại)	Phân tích immunoblot dùng để phát hiện định lượng các kháng thể IgE đặc hiệu gây dị ứng trong huyết thanh hoặc huyết tương của người - Xét nghiệm phát hiện số lượng 64 dị nguyên - Sử dụng được cho máy Q-smart	Test	900	840.000	756.000.000

BỘ

Phần III	Hóa chất xét nghiệm cho máy miễn dịch tự động VIDAS					
5	Bộ xét nghiệm định lượng Anti TG	Xét nghiệm định lượng kháng thể IgG kháng thyroglobulin (anti-Tg) trong huyết thanh hoặc huyết tương sử dụng kỹ thuật xét nghiệm huỳnh quang liên kết gắn enzyme (ELFA).	Hộp	3	8.438.850	25.316.550
6	Bộ xét nghiệm định lượng procalcitonin (PCT)	Xét nghiệm phát hiện procalcitonin người trong huyết thanh hoặc huyết tương của người bằng kỹ thuật ELFA (Phương pháp Enzym có gắn huỳnh quang)	Hộp	12	20.500.200	246.002.400
7	Bộ xét nghiệm định lượng CA 125	Xét nghiệm định lượng kháng nguyên OC 125 trong huyết thanh hoặc huyết tương người, sử dụng kỹ thuật ELFA (xét nghiệm huỳnh quang liên kết enzyme)	Hộp	1	4.566.450	4.566.450
8	Bộ xét nghiệm định lượng CEA (S)	Xét nghiệm định lượng kháng nguyên Carcinoembryonic trong huyết thanh hoặc huyết tương người bằng kỹ thuật ELFA (xét nghiệm huỳnh quang liên kết enzyme)	Hộp	4	5.843.250	23.373.000
9	Bộ xét nghiệm định lượng Cortisol	Xét nghiệm định lượng cortisol trong huyết thanh và huyết tương người, hoặc nước tiểu sử dụng kỹ thuật ELFA (phân tích huỳnh quang kết kết với Enzyme)	Hộp	20	2.805.600	56.112.000
10	Bộ xét nghiệm định lượng D-Dimer	Xét nghiệm định lượng sản phẩm phân hủy fibrin (FbDP) trong huyết tương người (natri citrate) bằng kỹ thuật ELFA (xét nghiệm huỳnh quang liên kết gắn enzyme)	Hộp	2	15.317.400	30.634.800
11	Bộ xét nghiệm định lượng Ferritin	Xét nghiệm định lượng Ferritin trong huyết thanh hoặc huyết tương của người sử dụng kỹ thuật ELFA (Xét Nghiệm Huỳnh Quang Liên Kết Enzyme)	Hộp	8	4.949.700	39.597.600
12	Bộ xét nghiệm định lượng FT4	Xét nghiệm định lượng thyroxine tự do (FT4) trong huyết thanh hoặc huyết tương người, sử dụng kỹ thuật ELFA (xét nghiệm huỳnh quang liên kết enzyme).	Hộp	35	3.784.200	132.447.000
13	Bộ xét nghiệm định lượng Troponin I	Xét nghiệm định lượng troponin I tim trong huyết thanh hoặc huyết tương người bằng kỹ thuật ELFA (xét nghiệm huỳnh quang liên kết enzyme)	Hộp	40	4.402.650	176.106.000
14	Bộ xét nghiệm định lượng NT-proBNP2	Xét nghiệm định lượng đoạn đầu N của peptide natri lợi niệu loại não trong huyết thanh hoặc huyết tương của người (lithium và natri heparin) bằng kỹ thuật ELFA (xét nghiệm huỳnh quang liên kết enzyme)	Hộp	10	23.835.000	238.350.000
15	Bộ xét nghiệm định lượng TSH	Xét nghiệm định lượng xác định hormon kích tuyến giáp trong huyết thanh hoặc huyết tương người bằng miễn dịch enzym, sử dụng kỹ thuật ELFA (phân tích huỳnh quang liên kết enzym).	Hộp	32	3.472.350	111.115.200

Phần IV	Hóa chất xét nghiệm cho máy miễn dịch tự động Lumipulse G600II					
16	Lumipulse G AFP-N Immunoreaction Cartridges	<p>1. Chức năng/ công dụng: sử dụng cho chẩn đoán in vitro nhằm định lượng alpha-fetoprotein (AFP) trong huyết tương hoặc huyết thanh.</p> <p>2. Chất liệu/ thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Dung dịch hạt phủ kháng thể: các hạt phủ kháng thể đơn dòng anti-AFP, các chất ổn định protein và các chất ổn định hóa học trong dung dịch đệm Tris, gelatin. Chất bảo quản: natri azid. - Dung dịch kháng thể đánh dấu enzyme: kháng thể đơn dòng anti-AFP đánh dấu ALP, các chất ổn định protein và các chất ổn định hóa học trong dung dịch đệm MES. Chất bảo quản: natri azid. <p>3. Giới hạn đo: 0,5-2000 ng/mL; Độ chính xác $\leq 3,0\%$; Giới hạn phát hiện (LOD) : 0,075 ng/mL; Giới hạn định lượng (LOQ): 0,075 ng/mL; Độ nhiễu trung bình $\leq 20\%$; Tuyến tính trong khoảng 173,2-2000 ng/mL.</p> <p>4. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO</p> <p>5. Tiêu chuẩn đóng gói: 3 x14 tests/ Hộp</p>	Hộp	17	2.714.000	46.138.000
17	Lumipulse G AFP-N Calibrators	<p>1. Chức năng/công dụng: Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm AFP-N</p> <p>2. Chất lượng/thành phần: Chứa NaCl trong chất đệm phosphate có chất ổn định protein. Chất bảo quản: natri azid.</p> <p>3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO</p> <p>4. Tiêu chuẩn đóng gói: 1x3x1,5 mL/ Hộp</p>	Hộp	1	3.562.000	3.562.000
18	Lumipulse G Substrate Solution for G600II	<p>1. Chức năng/ công dụng: Chỉ dùng cho chẩn đoán in vitro: Sản phẩm này là một loại thuốc thử phổ biến được dùng cho phản ứng enzym trong LUMIPULSE G System</p> <p>2. Chất liệu/thành phần: Chứa AMPPD là một chất nền trong dung dịch đệm diethanolamine với chất ổn định hóa học. Chất bảo quản: natri azid.</p> <p>3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO.</p> <p>4. Tiêu chuẩn đóng gói: 6x50 mL/Hộp</p>	Hộp	12	12.270.000	147.240.000
19	Lumipulse G Specimen Diluent 1 for G600II	<p>1. Chức năng/công dụng: Sử dụng để pha loãng mẫu</p> <p>2. Chất liệu/ thành phần: Chứa NaCl trong dung dịch đệm Tris có protein và chất ổn định hóa học. Chất bảo quản: natri azid.</p> <p>3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO.</p> <p>4. Tiêu chuẩn đóng gói: 4x80 mL/Hộp</p>	Hộp	11	2.020.000	22.220.000

20	Lumipulse G Wash Solution	<p>1. Chức năng/công dụng: Chỉ dùng cho chẩn đoán in vitro: Sản phẩm này là một loại thuốc thử phổ biến sử dụng để rửa LUMIPULSE G System</p> <p>2. Chất liệu/thành phần: Chứa NaCl trong dung dịch đệm Tris có chứa chất tẩy rửa. Chất bảo quản: natri azid.</p> <p>3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO.</p> <p>4. Tiêu chuẩn đóng gói: 1x1000 mL</p>	Hộp	30	2.300.000	69.000.000
21	Lumipulse G C-Peptide Immunoreaction Cartridges	<p>1. Chức năng/công dụng: Để sử dụng cho chẩn đoán in vitro nhằm định lượng C-peptide trong huyết tương hoặc huyết thanh.</p> <p>2. Chất liệu/thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Dung dịch hạt phủ kháng thể: Chứa các hạt phủ kháng thể đơn dòng anti-C-peptide, các chất ổn định protein và các chất ổn định hóa học trong dung dịch đệm Tris, gelatin. Chất bảo quản: natri azid. - Dung dịch kháng thể đánh dấu enzyme: Chứa kháng thể đơn dòng anti-C-peptide đánh dấu ALP, các chất ổn định protein và các chất ổn định hóa học trong dung dịch đệm MES. Chất bảo quản: natri azid. <p>3. Giới hạn đo: 0,02-30 ng/mL; Độ chính xác $\leq 5,1\%$; Giới hạn phát hiện (LOD): 0,0109 ng/mL; Giới hạn định lượng (LOQ): 0,0109 ng/mL; Độ nhiễu trung bình $\leq 20\%$; Tuyến tính trong khoảng 0,57-30,00 ng/mL</p> <p>4. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO.</p> <p>5. Tiêu chuẩn đóng gói: 3x14 tests/Hộp</p>	Hộp	3	4.360.000	13.080.000
22	Lumipulse G C-Peptide Calibrators	<p>1. Chức năng/công dụng: Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm C-Peptide</p> <p>2. Chất liệu/thành phần: Chứa NaCl trong dung dịch đệm Tris có chất ổn định protein. Chất bảo quản: natri azid.</p> <p>3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO.</p> <p>4. Tiêu chuẩn đóng gói: 1x2x1,5 mL/ Hộp</p>	Hộp	1	3.120.000	3.120.000

N
B
E
N

23	Lumipulse G CYFRA Immunoreaction Cartridges	<p>1. Chức năng/công dụng: Sử dụng cho chẩn đoán in vitro nhằm phát hiện định lượng cytokeratin đoạn tiểu đơn vị 19 (CYFRA) trong huyết thanh người.</p> <p>2. Chất liệu/thành phần: - Dung dịch chứa hạt phủ kháng thể đơn dòng Anti-CYFRA. Chất bảo quản: Natri Azid - Dung dịch chứa kháng thể đơn dòng Anti-CYFRA đánh dấu ALP. Chất bảo quản: Natri azid</p> <p>3. Ngưỡng đo: 0,5-100 ng/mL; Độ chính xác $\leq 4,2\%$; Giới hạn phát hiện (LOD): 0,320 ng/mL; Giới hạn định lượng (LOQ): 0,320 ng/mL; Tuyến tính trong khoảng 2,9-100 ng/mL; Độ nhiễu trung bình $\leq 20\%$</p> <p>4. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO.</p> <p>5. Tiêu chuẩn đóng gói: 3x14 tests/Hộp</p>	Hộp	15	3.090.000	46.350.000
24	Lumipulse G CYFRA Calibrators set	<p>1. Chức năng/ công dụng: Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm CYFRA</p> <p>2. Chất liệu/ thành phần: Chứa NaCl trong dung dịch đệm phosphate có chất ổn định protein. Chất bảo quản: natri azid</p> <p>3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO.</p> <p>4. Tiêu chuẩn đóng gói: 4x4x0,5 mL/Hộp</p>	Hộp	1	5.420.000	5.420.000
25	Lumipulse G TSH IFCC Immunoreaction Cartridges	<p>1. Chức năng/công dụng: sử dụng cho chẩn đoán in vitro với LUMIPULSE G System nhằm định lượng hormone kích thích tuyến giáp (TSH) trong huyết thanh hoặc huyết tương người.</p> <p>2. Chất liệu/nồng độ: - Dung dịch hạt phủ kháng thể: Chứa các hạt được phủ kháng thể đơn dòng TSH của người, chất ổn định protein, chất ổn định hóa học trong dung dịch đệm natri clorua/Tris. Dung dịch này chứa gelatin và chuyển thành gel ở 15°C trở xuống. Chất bảo quản: natri azide - Dung dịch kháng thể đánh dấu bằng enzym: Chứa kháng thể đơn dòng TSH kháng người đánh dấu bằng phosphatase kiềm (ALP), chất ổn định protein, chất ổn định hóa học trong dung dịch đệm natri clorua/MES. Chất bảo quản: natri azide</p> <p>3. Giới hạn đo: 0.007-200.000 $\mu\text{IU/mL}$</p> <p>4. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO.</p> <p>5. Tiêu chuẩn đóng gói: 3x14 tests/Hộp</p>	Hộp	13	1.920.000	24.960.000

26	Lumipulse G TSH IFCC Calibrators	<p>1. Chức năng/ công dụng: Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm TSH IFCC</p> <p>2. Chất liệu/ thành phần: Chứa hormone kích thích tuyến giáp (TSH) trong natri clorua trong đệm Tris với chất ổn định protein. Chất bảo quản: natri azide</p> <p>3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO</p> <p>4. Tiêu chuẩn đóng gói: 1x3x1,5 mL/Hộp</p>	Hộp	1	3.120.000	3.120.000
27	Lumipulse G PSA-N Immunoreaction Cartridges	<p>1. Chức năng/công dụng: Sử dụng cho chẩn đoán in vitro nhằm phát hiện định lượng kháng nguyên đặc hiệu tuyến tiền liệt (PSA) trong huyết tương hoặc huyết thanh người.</p> <p>2. Chất liệu/thành phần: - Dung dịch chứa hạt phủ kháng thể đơn dòng Anti-PSA. Chất bảo quản: Natri Azid - Dung dịch chứa kháng thể đơn dòng Anti-PSA đánh dấu ALP. Chất bảo quản: Natri azid</p> <p>3. Ngưỡng đo: 0,010 - 100 ng/mL; Độ chính xác $\leq 3,1\%$; Giới hạn phát hiện (LOD) 0,00665ng/mL; Giới hạn định lượng (LOQ) 0,00665 ng/mL; Độ nhiễu trung bình $\leq 20\%$.</p> <p>4. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO.</p> <p>5. Tiêu chuẩn đóng gói: 3x14 tests/Hộp</p>	Hộp	47	3.420.000	160.740.000
28	Lumipulse G PSA-N Calibrators	<p>1. Chức năng/công dụng: Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm PSA</p> <p>2. Chất liệu/thành phần: Chứa NaCl trong dung dịch đệm Tris có chất ổn định protein. Chất bảo quản: natri azid.</p> <p>3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO.</p> <p>4. Tiêu chuẩn đóng gói: 1x3x1,5 mL/Hộp</p>	Hộp	1	4.120.000	4.120.000

BỘ

29	Lumipulse G CA19-9-N Immunoreaction Cartridges	<p>1. Chức năng/công dụng: sử dụng cho chẩn đoán in vitro để định lượng CA19-9 trong huyết tương hoặc huyết thanh</p> <p>2. Chất liệu/ thành phần: - Dung dịch hạt phủ kháng thể: Chứa các hạt phủ kháng thể đơn dòng anti-CA19-9, các chất ổn định protein và các chất ổn định hóa học trong dung dịch đệm Tris, gelatin. Chất bảo quản: natri azid. - Dung dịch kháng thể đánh dấu enzyme: Chứa kháng thể đơn dòng anti-CA19-9 đánh dấu ALP và chất ổn định protein và các chất ổn định hóa học trong dung dịch đệm Bis-Tris. Chất bảo quản: natri azid.</p> <p>3. Giới hạn đo: 2-500 U/mL; Độ chính xác $\leq 3,4\%$; Giới hạn phát hiện (LOD) : 0,894 U/mL; Giới hạn định lượng (LOQ): 0,894 U/mL; Độ nhiễu trung bình $\leq 20\%$; Tuyến tính trong dãy 3,0-500 U/mL</p> <p>4. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO.</p> <p>5. Tiêu chuẩn đóng gói: 3x14 tests/Hộp</p>	Hộp	13	4.700.000	61.100.000
30	Lumipulse G CA19-9-N Calibrators	<p>1. Chức năng/ công dụng: Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm CA19-9</p> <p>2. Chất liệu/ Thành phần: Chứa NaCl trong dung dịch đệm phosphate có chất ổn định protein. Chất bảo quản: natri azid</p> <p>3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO.</p> <p>4. Tiêu chuẩn đóng gói: 1x2x1,5 mL/Hộp</p>	Hộp	1	3.420.000	3.420.000
31	Lumipulse G FT4-N Immunoreaction Cartridges	<p>1. Chức năng/công dụng: Sử dụng cho chẩn đoán in vitro nhằm định lượng thyroxine tự do (FT4) trong huyết tương hoặc huyết thanh.</p> <p>2. Chất liệu/thành phần: - Dung dịch hạt phủ T3: Chứa các hạt phủ T3, các chất ổn định protein và các chất ổn định hóa học trong dung dịch đệm MOPS, gelatin. Chất bảo quản: natri azid. - Dung dịch kháng thể đánh dấu enzyme: Chứa kháng thể đơn dòng anti-T4 đánh dấu ALP, các chất ổn định protein và các chất ổn định hóa học trong dung dịch đệm MES. Chất bảo quản: natri azid.</p> <p>3. Giới hạn đo: 0,1-10 ng/dL; Độ chính xác $\leq 4,3\%$; Giới hạn phát hiện (LOD): 0,0789 ng/dL; Giới hạn định lượng (LOQ): 0,0789 ng/dL; Độ nhiễu trung bình $\leq 20\%$</p> <p>4. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO.</p> <p>5. Tiêu chuẩn đóng gói: 3x14 tests/ Hộp</p>	Hộp	13	1.810.000	23.530.000

32	Lumipulse G IgE Immunoreaction Cartridges	<p>1. Chức năng/ công dụng: Để sử dụng cho chẩn đoán in vitro với máy LUMIPULSE G nhằm định lượng globulin miễn dịch E (IgE) trong huyết tương hoặc huyết thanh.</p> <p>2. Chất liệu/ thành phần:</p> <p>1) Dung dịch hạt phủ kháng thể (Dạng lỏng khi sử dụng, 250 µL/kít xét nghiệm) Chứa 150 µg/mL các hạt phủ kháng thể đơn dòng (chuột) anti- IgE, các chất ổn định protein (bò và chuột) và các chất ổn định hóa học trong 0,15 M NaCl/ dung dịch đệm Tris. Dung dịch này chứa gelatin và sẽ chuyển thành gel ở nhiệt độ từ 15 °C trở xuống. Chất bảo quản: natri azid.</p> <p>2) Dung dịch kháng thể liên kết Enzyme (Dạng lỏng, 350 µL/ kít xét nghiệm) Chứa 0,05 µg/mL phosphatase kiềm (ALP: bê), các chất ổn định protein đánh dấu kháng thể đơn dòng anti - IgE (chuột) , chất ổn định protein (bò) và các chất ổn định hóa học trong 0,1 M NaCl/dung dịch đệm MES. Chất bảo quản: natri azid.</p> <p>3. Giới hạn đo: 1-1500 IU/mL</p> <p>4. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO</p> <p>5. Tiêu chuẩn đóng gói: 3x14 tests/Hộp</p>	Hộp	34	2.100.000	71.400.000
33	Lumipulse G IgE Calibrators	<p>1. Chức năng/ công dụng: Để sử dụng cho chẩn đoán in vitro trong chuẩn hóa máy LUMIPULSE G nhằm định lượng kháng thể IgE trong huyết thanh hoặc huyết tương.</p> <p>2. Chất liệu/ thành phần: Dạng lỏng, chứa 2 M NaCl trong dung dịch đệm phosphate có chất ổn định protein (bò). Chất bảo quản: natri azid</p> <p>3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO.</p> <p>4. Tiêu chuẩn đóng gói: 1x2x1,5 mL/Hộp</p>	Hộp	1	3.110.000	3.110.000

34	Lumipulse G FT3-III Immunoreaction Cartridges	<p>1. Chức năng, công dụng: Để sử dụng cho chẩn đoán in vitro để định lượng triiodothyronine tự do (FT3) trong huyết tương hoặc huyết thanh.</p> <p>2. Chất liệu/ Thành phần: - Dung dịch hạt phủ T2: Chứa các hạt phủ T2, các chất ổn định protein và các chất ổn định hóa học trong dung dịch đệm Tris, gelatin. Chất bảo quản: natri azid. - Dung dịch kháng thể đánh dấu enzyme: Chứa kháng thể đơn dòng anti-T3 đánh dấu ALP, các chất ổn định protein và các chất ổn định hóa học trong dung dịch đệm MES. Chất bảo quản: natri azid.</p> <p>3. Giới hạn đo: 0,5-30,0 pg/mL; Độ chính xác $\leq 3\%$; Giới hạn phát hiện (LOD) : 0,25 pg/mL; Giới hạn định lượng (LOQ): 0,43 pg/mL; Độ nhiễu trung bình $\leq 10\%$</p> <p>4. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO.</p> <p>5. Tiêu chuẩn đóng gói: 3x14 tests/ Hộp</p>	Hộp	18	1.820.000	32.760.000
35	Lumipulse G FT3-III Calibrators	<p>1. Chức năng/công dụng: Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm triiodothyronine tự do (FT3)</p> <p>2. Chất liệu/thành phần: Chứa natri azid là chất bảo quản trong huyết thanh người đã được xử lý.</p> <p>3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO.</p> <p>4. Tiêu chuẩn đóng gói: 1x3x1,5 mL/ Hộp</p>	Hộp	1	3.050.000	3.050.000
36	Lumipulse G CEA-N Immunoreaction Cartridges (3x14 test)	<p>1. Chức năng, công dụng: Để sử dụng cho chẩn đoán in vitro để định lượng kháng nguyên ung thư phổi (CEA) trong huyết tương hoặc huyết thanh.</p> <p>2. Chất liệu/ thành phần: - Dung dịch hạt phủ kháng thể: Chứa các hạt phủ kháng thể đơn dòng anti-CEA, các chất ổn định protein và các chất ổn định hóa học trong dung dịch đệm Tris, gelatin. Chất bảo quản: natri azid. - Dung dịch kháng thể đánh dấu enzyme: Chứa kháng thể đơn dòng anti-CEA đánh dấu ALP, chất ổn định protein và các chất ổn định hóa học trong dung dịch đệm MES. Chất bảo quản: natri azid.</p> <p>3. Giới hạn đo: 0,5-200 ng/mL; Độ chính xác $\leq 3,2\%$; Giới hạn phát hiện (LOD) : 0,096 ng/mL; Giới hạn định lượng (LOQ): 0,096 ng/mL; Độ nhiễu trung bình $\leq 20\%$; Tuyến tính trong dãy 4,2-200 ng/mL.</p> <p>4. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO.</p> <p>5. Tiêu chuẩn đóng gói: 3x14 tests/Hộp</p>	Hộp	9	2.450.000	22.050.000

37	Lumipulse G CEA-N Calibrators	<p>1. Chức năng/ Công dụng: Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm CEA</p> <p>2. Chất liệu/ thành phần: Chứa 0,15 M NaCl trong chất đệm Tris có chất ổn định protein (bò). Chất bảo quản: natri azid.</p> <p>3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO.</p> <p>4. Tiêu chuẩn đóng gói: 1x2x1,5 mL/Hộp</p>	Hộp	1	4.700.000	4.700.000
38	Lumipulse G HBsAb-N Immunoreaction Cartridges 3x14 tests	<p>1. Chức năng/công dụng: Sử dụng cho chẩn đoán in vitro nhằm phát hiện định tính và định lượng kháng thể với kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B (Anti - HBs) trong huyết tương hoặc huyết thanh người; dùng cho mục đích hỗ trợ chẩn đoán virus viêm gan B, xác định hiệu quả của tiêm ngừa virus viêm gan B và giám sát hiệu quả điều trị.</p> <p>2. Chất liệu/thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chứa hạt phủ kháng nguyên HBs, gelatin. Chất bảo quản: natri azid. - Chứa kháng nguyên HBs đánh dấu ALP kiểm. Chất bảo quản: natri azid. <p>3. Ngưỡng đo: 10-1000 mIU/mL; Độ nhiễu trung bình $\leq 10\%$</p> <p>4. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO</p> <p>5. Tiêu chuẩn đóng gói: 3x14 tests/Hộp</p>	Hộp	4	1.715.000	6.860.000
39	Lumipulse G HBsAb-N Calibrators 1x2 conc	<p>1. Chức năng/công dụng: Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm HBsAb</p> <p>2. Chất liệu/thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chất bảo quản: natri azid. <p>3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO.</p> <p>4. Tiêu chuẩn đóng gói: 1x2x1,5 mL/Hộp</p>	Hộp	1	3.100.000	3.100.000
40	Lumipulse G Insulin-N Immunoreaction Cartridges 3x14 test	<p>1. Chức năng/công dụng: Sử dụng cho chẩn đoán in vitro nhằm phát hiện định lượng Insulin trong huyết tương hoặc huyết thanh người.</p> <p>2. Chất liệu/thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Dung dịch chứa hạt phủ kháng thể đơn dòng Anti-Insulin. Chất bảo quản: natri azid - Dung dịch chứa kháng thể đơn dòng Anti-Insulin đánh dấu ALP. Chất bảo quản: natri azid <p>3. Ngưỡng đo: 0,6-400 μIU/mL; Độ chính xác $\leq 4,7\%$; Giới hạn phát hiện (LOD): 0,197 μIU/mL; Giới hạn định lượng (LOQ): 0,197 μIU/mL; Độ nhiễu trung bình $\leq 20\%$, Tuyến tính trong khoảng 37,7-400 μIU/ mL</p> <p>4. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO.</p> <p>5. Tiêu chuẩn đóng gói: 3x14 tests/Hộp</p>	Hộp	4	2.380.000	9.520.000

41	Lumipulse G Insulin-N Calibrators 1x2 Conc	<p>1. Chức năng/công dụng: Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm Insulin</p> <p>2. Chất liệu/thành phần: Chứa NaCl trong dung dịch đệm Tris có chất ổn định protein. Chất bảo quản: natri azid.</p> <p>3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO.</p> <p>4. Tiêu chuẩn đóng gói: 1x2x1,5 mL/Hộp</p>	Hộp	1	4.010.000	4.010.000
42	Lumipulse G BHCG Immunoreaction Cartridges 3x14 test	<p>1. Chức năng/công dụng: Để sử dụng cho chẩn đoán in vitro nhằm định lượng beta human chorionic gonadotropin toàn phần (βHCG) trong huyết tương hoặc huyết thanh.</p> <p>2. Chất liệu/thành phần: - Dung dịch hạt phủ kháng thể: Chứa các hạt phủ kháng thể đơn dòng anti-βHCG, các chất ổn định protein và các chất ổn định hóa học trong dung dịch đệm Tris, gelatin. Chất bảo quản: natri azid. - Dung dịch kháng thể liên kết enzyme: Chứa kháng thể đơn dòng anti-βHCG đánh dấu ALP, các chất ổn định protein và các chất ổn định hóa học trong dung dịch đệm MES. Chất bảo quản: natri azid.</p> <p>3. Giới hạn đo: 1,5-1000 mIU/mL; Độ chính xác $\leq 5,0\%$; Giới hạn phát hiện (LOD): 0,539 mIU/mL; Giới hạn định lượng (LOQ): 0,539 mIU/mL; Tuyến tính trong khoảng 9,2-1000 mIU/mL</p> <p>4. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO.</p> <p>5. Tiêu chuẩn đóng gói: 3x14 tests/Hộp</p>	Hộp	3	2.480.000	7.440.000
43	Lumipulse G BHCG Calibrators 1x2 Conc	<p>1. Chức năng/ công dụng: Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm beta human chorionic gonadotropin toàn phần (βHCG)</p> <p>2. Chất liệu/ thành phần: Chứa NaCl trong dung dịch đệm Tris có chất ổn định protein. Chất bảo quản: natri azid.</p> <p>3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO.</p> <p>4. Tiêu chuẩn đóng gói: 1x2x1,5 mL/Hộp</p>	Hộp	1	3.050.000	3.050.000
44	Lumipulse G FT4- N Calibrators 1*3 Conc	<p>1. Chức năng/công dụng: Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm thyroxine tự do (FT4)</p> <p>2. Chất lượng/thành phần: Chứa natri azid là chất bảo quản trong huyết thanh người đã được xử lý.</p> <p>3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO.</p> <p>4. Tiêu chuẩn đóng gói: 1x3x1,5 mL/ Hộp</p>	Hộp	1	3.050.000	3.050.000

45	Lumipulse G CA15-3 Immunoreaction Cartridges set (3x14 test)	<p>1. Chức năng/công dụng: Để sử dụng cho chẩn đoán in vitro với máy LUMIPULSE G nhằm định lượng CA15-3 trong huyết tương hoặc huyết thanh.</p> <p>2. Chất liệu/ thành phần: - Dung dịch hạt phủ kháng thể: Chứa các hạt phủ kháng thể đơn dòng anti-CA15-3, các chất ổn định protein và các chất ổn định hóa học trong dung dịch đệm Tris, gelatin. Chất bảo quản: natri azid. - Dung dịch kháng thể liên kết enzyme: Chứa kháng thể đơn dòng anti-CA15-3 đánh dấu ALP, các chất ổn định protein và các chất ổn định hóa học trong dung dịch đệm MES. Chất bảo quản: natri azid.</p> <p>3. Giới hạn đo: 2-400 U/mL; Tuyến tính trong khoảng 2,8-400 U/mL; Độ chính xác ≤ 5,1%</p> <p>4. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO.</p> <p>5. Tiêu chuẩn đóng gói: 3x14 tests/Hộp</p>	Hộp	6	4.650.000	27.900.000
46	Lumipulse G CA15-3 Calibrators	<p>1. Chức năng/ công dụng: Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm CA15-3</p> <p>2. Chất liệu/ thành phần: Chứa NaCl trong dung dịch đệm Tris có chất ổn định protein. Chất bảo quản: natri azid</p> <p>3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO.</p> <p>4. Tiêu chuẩn đóng gói: 1x2x1,5 mL/Hộp</p>	Hộp	1	3.400.000	3.400.000
47	Soda Lime for Lumipulse.system 2 tubes	<p>1. Chức năng/công dụng: Sử dụng để ngăn chặn sự hư hỏng của dung dịch Substrate Lumipulse G</p> <p>2. Chất liệu/ thành phần: Ca(OH)₂: 80-85%, NaOH: 1-5%, KOH: 1-5%</p> <p>3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO.</p> <p>4. Tiêu chuẩn đóng gói: 6x2 ống/Hộp</p>	Hộp	6	420.000	2.520.000
48	Đầu côn nhựa để hút mẫu dùng cho máy G600II - Sampling tips	Sử dụng để hút mẫu bệnh phẩm.	Hộp	27	4.497.000	121.419.000
49	Liquichek Cardiac Markers Plus Control, Level 1	QC cho các xét nghiệm sau: BNP, CK-MB Isoenzyme, CRP, Myoglobin, NT-proBNP, Troponin I, Troponin T	Lọ	2	779.000	1.558.000
50	Liquichek Cardiac Markers Plus Control, Level 2	QC cho các xét nghiệm sau: BNP, CK-MB Isoenzyme, CRP, Myoglobin, NT-proBNP, Troponin I, Troponin T	Lọ	2	939.000	1.878.000
Tổng cộng: 04 phần (50 khoản)		Tổng tiền:				3.852.676.000
(Bảng chữ: Ba tỷ tám trăm năm mươi hai triệu sáu trăm bảy mươi sáu nghìn đồng chẵn)						